

SỰ HÌNH THÀNH CẤU TRÚC VẬN ĐỘNG KHÔNG GIAN VÀO NAM (Từ góc nhìn tạo nghĩa của hoạt động nhận thức)

GS.TSKH NGUYỄN LAI

1. Dẫn nhập

Ngữ nghĩa không phải là một thực thể sẵn có, mà đó là sản phẩm của quá trình nhận thức có định hướng của con người. Thao tác ngôn ngữ từ góc độ quan tâm đúng mức đến nguyên tắc tạo nghĩa, do vậy, trước hết là xác lập một cơ chế động về sự hình thành ngữ nghĩa trong mối liên hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và khả năng đồng hóa sự nhận thức thế giới thực hữu vào ngôn ngữ của chính con người. Đây chính là con đường phát triển nghĩa của ngôn ngữ. Tại quá trình tích hợp này, ngôn ngữ vừa là tiền đề vừa là kết quả. Nếu không có ngôn ngữ làm tiền đề thì tư duy không có điều kiện hoạt động một cách có định hướng trước thực tiễn để tiếp tục quá trình đồng hóa nhận thức mới vào ngôn ngữ.

Có thể nói ngay đến nghĩa của vào (trong cấu trúc vào Nam). Như chúng ta biết, nghĩa phổ quát đầu tiên của vào là *vận động di chuyển từ rộng đến hẹp trong không gian*. Nét nghĩa này là tiền đề giúp cho nhận thức phát hiện và xác định thêm các dạng vận động có đặc tính tương ứng. Nếu trong nhận thức không có nét nghĩa *vận động từ rộng đến hẹp* (của vào) làm điểm tựa thì tư duy của ta không thể có tiền

đề hoạt động năng động để phát hiện và xác định thêm loại đặc tính vận động mới từ thực tiễn. Có thể nói cụ thể hơn: từ tiền đề ngữ nghĩa *vận động từ rộng đến hẹp* (của vào), hoạt động tư duy lúc này có thể tạm ví như một chiếc máy ảnh tự động được lập trình, nó phát ra những "làn sóng" hướng vào thế giới thực hữu và thu về mình những hình ảnh của đối tượng mới. Ở bước hoạt động này, thao tác tư duy đã đặt đối tượng thế giới thực hữu vào tầm ngắm được lập trình của nhận thức, qua đó, phát hiện thuộc tính mới của đối tượng. Phát hiện như vậy, có nghĩa là nhận thức. Và nhận thức ở đây, do vậy, là làm định hình và sản sinh thêm nét nghĩa mới (mà trước đó nhận thức chưa có dịp phát hiện). Như vậy, khi nói đến hoạt động năng động của nhận thức hướng vào thực tế là tiền đề quan trọng trong việc tạo nghĩa mới thì đồng thời, về mặt thao tác chúng ta không thể không lưu ý ngay đến sự không thể tách rời nhau của cơ chế ba mặt sau đây: 1/ Ngữ nghĩa sẵn có của từ là tiền đề đầu tiên không thể thiếu đối với nhận thức trong quá trình tạo nghĩa; 2/ Tính năng động của tư duy (phụ thuộc vào năng lực các giác quan và bộ óc) là điều kiện cần có tiếp theo; 3/ Đối tượng thực tế khách quan để

hoạt động nhận thức hướng vào là nhân tố không thể không nói đến.

2. Sự hình thành cấu trúc vào Nam từ tiền đề nhận thức

2.1. Hai giới thuyết liên quan đến thời điểm xuất hiện

Giới thuyết 1: Như chúng ta biết, trong tiếng Việt, *nam* và *bắc* trước hết chỉ là hai kí hiệu dùng để định danh hai hướng bầu trời tự nhiên đối lập nhau nằm trong hệ thống bốn hướng *đông, tây, nam, bắc*. Như vậy, về mặt lịch sử, lúc đầu *nam* và *bắc* chỉ là hướng bầu trời, chưa phải tên miền địa lí. Từ chỗ là hướng bầu trời, *nam* và *bắc* trở thành địa danh cụ thể của vùng miền địa lí là cả một quá trình trình rộng mở nhận thức về thế giới khách quan bằng năng lực của chính con người. Với cách hiểu trên thì, về mặt thời điểm xuất hiện, dĩ nhiên cấu trúc vào *Nam* không thể xuất hiện trong tiếng Việt đồng thời cùng lúc với sự định hình hệ thống tín hiệu *đông, tây, nam, bắc* trong nhận thức của người Việt Nam. Nói khác, khi hướng bầu trời chưa được nhận thức phát hiện gắn với miền địa lí (đặc biệt là chưa được nhận thức phát hiện trong tương quan so sánh về kích thước *rộng - hẹp* => *đàng ngoài - đàng trong* => *bắc - nam* => *miền Bắc - miền Nam* => *Bắc - Nam* cùng với quá trình phát triển lịch sử của đất nước Việt Nam từ thế kỉ (TK XVII - XVIII trở lại đây) thì không thể có điều kiện xuất hiện cấu trúc vào *Nam*.

Giới thuyết 2: Mặt khác, tại đây chúng tôi cũng chú ý đến vào. Nên nhớ rằng, về mặt lịch sử, nhóm từ chỉ hướng vận động không gian *ra, vào, lên, xuống* trong tiếng Việt xuất hiện muộn so với nhiều nhóm khác (như

cao, thấp, rộng, hẹp và *trên, dưới, trong, ngoài*). Cụ thể, trong *Quốc âm thi tập* (TK XV) và *An nam dịch ngữ* (TK XV) chưa thấy xuất hiện *ra, vào, lên, xuống*, mặc dù đã có *cao, thấp, rộng, hẹp* và *trên, dưới, trong, ngoài*. Và ngay trong từ điển *Việt - Bồ - La* (1651) khi mà nhóm *ra, vào, lên, xuống* đã bắt đầu xuất hiện thì vào thời điểm này hầu như chúng cũng ít được sử dụng như động từ chỉ hướng vận động không gian, mà phần lớn chỉ sử dụng trong chức năng phó từ.

Tóm lại, từ dữ liệu của hai giới thuyết trên, chúng tôi khẳng định rằng: Về mặt lịch sử, cấu trúc vào *Nam* không thể xuất hiện trong tiếng Việt từ giữa TK XVII trở về trước.

2.2. Xác lập các bước nhận thức về mặt xã hội lịch sử liên quan đến quá trình tư duy lô gích

Để giải mã quá trình hình thành cấu trúc vào *Nam* về mặt xã hội lịch sử, trước hết chúng tôi cần xác định theo nhiều bước cụ thể với từng công đoạn có thể hình dung như sau:

2.2.1. Tiền đề tổng quan

Trong nhận thức, trước hết phải có được *ý niệm đối ứng* về kích thước không gian *rộng - hẹp*. Không có ý niệm đối ứng về kích thước không gian *rộng - hẹp* thì không có tiền đề cho sự hình thành ý niệm đối ứng *ngoài - trong*. Và cũng như vậy, nếu không có ý niệm về sự đối ứng kích thước không gian *ngoài - trong* làm tiền đề thì không có điều kiện phát hiện sự đối ứng *bắc - nam* trên địa hình Việt Nam.

2.2.2. Các bước nhận thức cụ thể

Theo lô gích về mối liên hệ từ tiền đề trên thì cấu trúc vào *Nam* không phải xuất hiện ngay một lúc, mà như

đã nói, đây là sản phẩm của một quá trình tích hợp từ nhiều bước tư duy nhận thức thông qua con người Việt Nam ở những giai đoạn lịch sử cụ thể:

Bước một:

a, Cụ thể hoá ý niệm về sự đối ứng kích thước không gian như là tiền đề xuất phát của nhận thức

rộng ----- hẹp

ngoài ----- trong

b, Dùng từ chỉ sự đối ứng kích thước không gian để trực tiếp địa danh hoá và chuyển thành tên riêng cho miền địa lí

rộng ----- hẹp

ngoài ----- trong

đàng Ngoài ----- đàng Trong

(*Đàng Ngoài* là tên địa danh phần đất phía bắc và *đàng Trong* là tên địa danh phần đất phía nam nước Việt thế kỉ XVII - XVIII).

Bước hai:

a. Đối lập hai miền địa lí (*Đàng Trong - Đàng Ngoài*) ứng với sự đối lập của hai hướng bầu trời *bắc - nam* đang có trên địa hình tự nhiên của Việt Nam.

Đàng Ngoài ≠ Đàng Trong

bắc nam

b. Dùng từ chỉ hướng bầu trời làm tên riêng để địa danh hoá hai miền địa lí trong sự đối lập mở rộng trên toàn cảnh Việt Nam

nam => miền Nam/ Nam

(tên riêng miền địa lí)

≠ bắc => miền Bắc/ Bắc

(tên riêng miền địa lí)

Mấy lưu ý cần thiết:

+ Ghi chú về thời điểm phân giới lịch sử: 1) Sự phân giới Bắc - Nam lấy sông Gianh làm ranh giới (TK XVII) thời kì Trịnh - Nguyễn phân tranh; 2) Sự phân giới Bắc - Nam lấy sông Bến Hải làm ranh giới (1954) sau Hiệp nghị Geneve 1954; 3) Hiện nay, sau khi nước nhà thống nhất (1975), ranh giới Bắc Nam trở thành một ước lệ địa danh *vùng miền địa lí* mang tính tương đối, không còn quy định chặt chẽ theo địa giới hành chính giữa hai chế độ khác nhau như vào những thời điểm đất nước bị chia cắt.

+ Ghi chú về sự phân giới tên hướng bầu trời và tên miền địa lí qua thơ ca

1) Trong câu ca dao: ...*Con cò bay lá bay la, Bay ra phương bắc bay vào phương nam*, theo chúng tôi: *nam* và *bắc* ở đây chủ yếu thiên về hướng bầu trời...

2) Câu ca trong bài hát *Hòn sông Gianh... Ôi nhắc nhở chi khi Bắc Nam đoạn tình, tàn sát sinh linh* thì *Bắc Nam* ở đây có thể hiểu là tên hai miền địa lí (có ranh giới là sông Gianh, Quảng Bình)...

3) Câu thơ sau trong bài thơ *Chúc Tết* (năm 1968) của Bác Hồ: *Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào. Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn. Bắc Nam* này là tên hai miền địa lí (có ranh giới là sông Bến Hải).

3. Cấu trúc vào Nam và quá trình chuyển hóa từ bình diện lô gích lên bình diện ngôn ngữ

3.1. Một câu hỏi cần đặt ra: Trong quá trình hình thành cấu trúc vào Nam, bình diện nhận thức lô gích trên khi

chuyển hóa thành bình diện ngôn ngữ đã diễn ra như thế nào trong mối liên hệ với hoạt động năng động của tư duy? Đây chính là câu hỏi về cơ chế tạo nghĩa mang tính liên thông từ bình diện lô gích lên bình diện ngôn ngữ.

Như vậy, khi xét tương tác giữa tư duy và ngôn ngữ trong quá trình tạo nghĩa, nguyên tắc đầu tiên là chúng tôi không tách rời một cách siêu hình giữa bình diện lô gích và bình diện ngôn ngữ. Vì trong tính hiện thực của nó, về mặt nguyên lý chung, không có một thứ lô gích nào được thể hiện mà không thông qua bình diện ngôn ngữ; và cũng tương tự như vậy, đến lượt mình, không có một thứ ngữ nghĩa nào của ngôn ngữ được thể hiện mà không thông qua bình diện ngữ pháp. Xuất phát từ tương tác biện chứng liên thông giữa ba phạm trù trên, chúng tôi không thể hiểu đơn giản rằng, kết cấu *vào Nam* chỉ đơn thuần là sản phẩm của sự kết hợp ngữ pháp; và ngược lại, cũng không thể hiểu kết cấu *vào Nam* đơn thuần chỉ là sản phẩm của tư duy lô gích.

Tính chất vừa thống nhất vừa mâu thuẫn trên chính là cơ chế liên thông nằm trong hoạt động năng động của thao tác tư duy trong quá trình tạo nghĩa. Khi đi vào trọng điểm này để giải mã cách tạo nghĩa của cấu trúc *vào Nam*, chúng tôi không thể không chú ý đúng mức đến những vấn đề:

1) Quá trình tạo nghĩa cấu trúc *vào Nam* trong sự rộng mở trường nghĩa của *vào* và *nam* không thể tách rời điều kiện xã hội lịch sử và không thể không thông qua sự khúc xạ vào nhau giữa mặt đồng đại và lịch đại trong tính liên tục của sự phát triển nghĩa của từng yếu tố.

2) Trong tính hiện thực của nó, quá trình tạo nghĩa đối với cấu trúc *vào Nam* không thể không thông qua cơ chế đồng bộ của sự chuyển hóa giữa phạm trù quy mô và phạm trù cấp độ.

3.2. Quá trình tạo nghĩa cấu trúc *vào Nam* trong sự rộng mở trường nghĩa của *vào* và *Nam* không tách rời điều kiện xã hội lịch sử và không thể không thông qua sự khúc xạ vào nhau giữa mặt đồng đại và lịch đại trong tính liên tục của sự phát triển nghĩa của từng yếu tố.

Trong từ điển hiện nay, *Nam* không mang nghĩa "hẹp". Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, sở dĩ *Nam* có thể thay cho *X* trong kết cấu (*vào X/ Nam*) chính là vì qua thao tác tư duy của mình, người Việt Nam ở thời kì lịch sử cụ thể (từ cuối TK XVII trở đi) đã chấp nhận thuộc tính mới "hẹp" này với kí hiệu *Nam* thông qua sự tri nhận điều kiện địa hình của một đất nước Việt Nam ở thời kì lịch sử xã hội cụ thể đang phát triển về phía Nam (như là một thói quen mới, "một thói quen được lặp lại mang tính công lí và tính lô gích" - theo cách nói của Lênin). Từ đó, có thể nói được rằng, nếu không có kí hiệu *vào* gắn với ngữ nghĩa vận động từ rộng đến hẹp vốn làm điểm tựa thì không có điều kiện hình thành hoạt động định hướng cho nhận thức để từ đó ta có thể có được một so sánh phát hiện về mối tương quan của thực tế địa hình *rộng - hẹp* ứng với *đàng trong - đàng ngoài* (TK XVII - XVIII) và *miền Nam - miền Bắc* (sau TK XVII - XVIII) theo cái nhìn toàn cảnh Việt Nam về mặt địa lí trong mối liên hệ với quá trình phát triển lịch sử xã hội. Và dĩ nhiên mối tương quan lô gích

từ nghĩa biểu tượng sang nghĩa khái niệm này phải được hiện thực hóa qua mối liên hệ giữa tư duy và ngôn ngữ từ góc độ ngôn ngữ học (thông qua nhận thức của con người Việt Nam ở thời kì lịch sử cụ thể) với sự mở rộng thêm trường nghĩa của *vào* và *Nam*. Như vậy, mối quan hệ lô gích trên đã khúc xạ vào ngôn ngữ trong chiều sâu lô gích ngữ nghĩa với tư cách là hiện thân của sự kết hợp giữa đồng đại và lịch đại trong tính liên tục phát triển các trường nghĩa của *vào* và *Nam* vốn được thể hiện thông qua cách tri nhận của con người Việt Nam ở thời kì lịch sử cụ thể.

Từ đó, khi muốn giải mã sự hình thành cấu trúc *vào Nam* từ góc độ tạo nghĩa qua hoạt động năng động của thao tác tư duy, trước hết, chúng tôi không thể không quan tâm đến mối quan hệ của nét nghĩa "hẹp" với kí hiệu *Nam*. Tại đây, tư duy đặt hướng bầu trời *bắc* đối lập với *nam* tương ứng *rộng - hẹp* trên thực tế địa hình của một đất nước Việt Nam lịch sử cụ thể đang phát triển về hướng *nam*. Rõ ràng, ở bước tư duy này, hướng bầu trời được nhận thức phát hiện gắn với miền địa lí và, qua đó, dùng tên hướng bầu trời (*nam*) để lần đầu tiên địa danh hóa miền địa lí (một cách vừa thực thể vừa tượng trưng theo quy luật hình thành ngôn ngữ):

nam => hướng nam => miền Nam => Nam

Dĩ nhiên, khi nói đến hoạt động năng động của tư duy theo hướng đã nêu, chúng tôi hiểu rộng ra rằng:

1) Nhân tố *vào* (vận động di chuyển từ rộng đến hẹp) tác động đến *Nam*

(vốn trong tự điển không có nghĩa là "hẹp") trước hết là sự tác động thông qua chiều sâu ngữ cảnh từ áp lực nhận thức lô gích của nhiều thế hệ con người Việt Nam ở những thời kì lịch sử xã hội cụ thể về các mối liên thông *rộng - hẹp => đằng ngoài - đằng trong => bắc - nam => miền Bắc - miền Nam => Bắc - Nam*.

2) Nói đến chiều sâu ngữ cảnh với áp lực của nhận thức lô gích ở đây không chỉ là nói đến tổng thể cấu trúc câu trong mối liên hệ với văn bản. Mà thực chất trước hết là chúng tôi nói đến hiện thực khách quan được con người Việt Nam lịch sử cụ thể chủ động nhận thức theo một lô gích nhất định (hay cũng nói được vừa lô gích vừa lịch sử) và đồng hóa nó vào cấu trúc ngôn ngữ (kể cả phạm vi tiền giả định để tạo nên cấu trúc ấy) trong quá trình tạo nghĩa.

3) Không thấy được mối liên hệ ngữ nghĩa từ chiều sâu ngữ cảnh (vừa lô gích vừa lịch sử) trên thì khó nhận ra được thể nào là sự khúc xạ của nhận thức lô gích lên bình diện ngữ nghĩa để qua đó có thể chấp nhận sự đồng hóa nét nghĩa "hẹp" vào kí hiệu *Nam* với trạng thái ít nhiều không bình thường của cấu trúc (vì không sẵn có từ trước về mặt lịch sử) trong quá trình tạo nghĩa. Trong khảo sát, nếu không nhận ra điều này thì khó cảm nhận được nét nghĩa mới trong trường nghĩa của *vào* và *Nam* đang được cấu trúc hóa trong *vào Nam*.

4) Chính vì vậy, điều quan trọng đối với chúng tôi là: Khi đề cập đến nhân tố ngữ cảnh trong mối tương quan với sự hình thành nghĩa tố của một từ nào đó trong câu trúc đã cho (như

vào hoặc *Nam*), rõ ràng là chúng tôi không hoàn toàn hiểu đó chỉ là đơn thuần vấn đề nghĩa sẵn có của từ. Mà đây là nghĩa mới được xác lập từ đường dây lô gích - một đường dây lô gích hình thành qua hoạt động năng động của quá trình nhận thức vấn đề hiện thực xã hội - lịch sử của con người Việt Nam lịch sử cụ thể. Trong giải mã cách tạo nghĩa, nếu không chú ý đến quá trình năng động từ chiều sâu theo hướng trên của hoạt động nhận thức thông qua ngữ cảnh xã hội thì ta khó chấp nhận sự kết hợp mới lạ (trước chưa hề có) đối với cấu trúc vào *Nam*.

3.3. Vấn đề chuyển hóa giữa quy mô và cấp độ trong tạo nghĩa đối với cấu trúc vào *Nam*

Tại đây, khi nói đến nét nghĩa mới của vào và *Nam* được cấu trúc hóa lên bình diện ngôn ngữ trong quá trình tạo nghĩa, chúng tôi hiểu rằng quá trình cấu trúc hóa bình diện lô gích lên bình diện ngôn ngữ này không thể tách rời cơ chế ngữ nghĩa - ngữ pháp trong mối quan hệ liên thông biện chứng giữa ba cấp độ: lô gích - ngữ nghĩa - ngữ pháp. Và cuối cùng, chính tại quá trình này, thao tác theo hướng liên thông nói trên không thể không bị chi phối bởi nguyên tắc chuyển hóa giữa quy mô và cấp độ trong mối quan hệ giữa tổng thể và bộ phận.

Về phương diện này, chúng tôi cố gắng ghi nhận một hệ những điều kiện kéo theo không hề đơn giản sau đây:

1) Kí hiệu *Nam* chỉ lần đầu tiên chính thức nhận thêm nghĩa "hẹp" khi

nó bị khống chế bởi toàn bộ áp lực của phát ngôn câu thông qua hoạt động lời nói (với thể vừa bị động và vừa chủ động) nằm trong áp lực này.

2) Nói vừa bị động vừa chủ động tức là, khi đứng trong cơ cấu của bình diện cú pháp để chính thức nhận thêm nghĩa tố (do áp lực của vào tạo nên) thì chính *Nam* - qua sự tương tác trở lại từ bộ phận đến tổng thể - đã tạo ra cho toàn bộ kết cấu một áp lực ngữ nghĩa để tác động lại vào (tức là kí hiệu vào, từ thời điểm lần đầu tiên chịu chấp nhận *Nam* đứng sau trong kết cấu đã cho của người nói, rõ ràng, đã có mang thêm nét nghĩa vận động từ *Nam* đến Bắc trên thực tế địa hình Việt Nam).

3) Như vậy, vào và *Nam* ở đây là những nhân tố hợp thành quy mô cơ cấu. Chúng tương tác lẫn nhau một cách bình đẳng để tạo thêm cho nhau những nghĩa tố trong sự khống chế chung của quy mô cơ cấu cùng với sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai cấp độ (ngữ pháp và ngữ nghĩa) trong quá trình tạo nghĩa.

4) Nếu không có sự giao hoán thông qua áp lực quy mô trên thì sự chuyển hóa cấp độ trong trường hợp này không thể trở thành hiện thực. Và ngược lại, nếu sự chuyển hóa giữa cấp độ ở đây không thực hiện, thì sự chuyển hóa giữa các nhân tố tạo thành tính liên kết quy mô cũng sẽ trở thành không hiện thực. Tóm lại, ở đây dù muốn dù không, chúng tôi đặc biệt chú ý đến tính hiện thực về mối quan hệ giữa hệ ngữ đoạn và hệ liên tưởng trong cơ chế hoạt động tạo nghĩa từ góc độ năng động của tư duy.

4. Cách tiếp cận vào Nam đối với sinh viên nước ngoài

Lần đầu tiên chúng tôi đã thử giải thích nguyên nhân: Vì sao khi bắt đầu tiếp cận và vận dụng nhóm từ chỉ hướng vận động không gian *ra, vào, lên, xuống* ở tiếng Việt trong những cấu trúc vận động không gian ở tầm "xa/ rộng" thì người nước ngoài lúng túng. Chẳng hạn, cụ thể với *vào*. Khi dịch kết cấu *Tôi vào phòng* (không gian "gần") thì họ dịch đúng. Nhưng khi dịch *Tôi vào Nam/ Huế* (không gian "xa/ rộng") thì động từ *vào* lập tức bị trung hòa thành động từ *đi* theo thói quen bản ngữ của người dịch.

Qua khảo sát và suy nghĩ về nguyên nhân của trường hợp trên, chúng tôi nhận thấy: 1/ Nét nghĩa phổ quát đầu tiên của *ra, vào, lên, xuống* là nét nghĩa biểu hiện sự đối lập trong phạm vi địa hình không gian "gần/ hẹp" vốn có ở tiếng Việt, hoàn toàn tương ứng với ngôn ngữ Ấn Âu. Khi sử dụng trong phạm vi tương ứng này, người học không lúng túng. 2/ Nhưng khi dùng *ra, vào, lên, xuống* trong phạm vi không gian "xa/ rộng" thì người học lúng túng. Vì nhóm từ này trong sự phát triển về sau ở tiếng Việt, cạnh nét nghĩa biểu hiện sự đối lập trong phạm vi không gian "gần/ hẹp", còn biểu hiện cả sự đối lập trong phạm vi không gian "xa/ rộng" gắn hướng bầu trời theo đặc điểm địa hình Việt Nam. Ở một số tiếng Ấn Âu không có sự phái sinh tương ứng. 3/ Đặc biệt khó hơn với người nước ngoài là: Khi sự đối lập theo hướng bầu trời được cụ thể hóa bằng các địa danh không mang trực tiếp tên hướng bầu trời (như *miền Nam => Nam; miền*

Bắc => Bắc) mà lại mang những tên riêng khác (như Sài Gòn, Hà Nội, Tây Nguyên, Hải Phòng...) thì vị thế tương quan giữa các địa danh với hướng bầu trời bị nằm trong trạng thái ngâm ỉn, khiến người nước ngoài khó nhận ra nếu không cảm nhận được địa hình Việt Nam trên toàn cục.

Nói cách khác, *ra, vào, lên, xuống* ở tiếng Việt, ngoài khả năng biểu hiện sự đối ứng không gian *gần/ hẹp*, chúng còn có thể thể hiện quá trình đối ứng vận động không gian *rộng/ xa* do những nét nghĩa được phát triển thêm về sau ứng với hướng bầu trời trên thực tế địa hình Việt Nam theo các tri nhận của người Việt. Từ đó, phải chăng có thể chỉ ra nét vừa giống nhau vừa khác nhau của hoạt động tư duy và sự phát triển các trường nghĩa của vốn từ vựng giữa các cộng đồng như sau: Trong những tiếng khác nhau thường thì phổ niệm đầu tiên của những từ nào đó có thể giống nhau, nhưng với quá trình phát triển về sau, do tác động môi trường vào đặc điểm tư duy riêng của cộng đồng, số lượng và phẩm chất các nghĩa tố của chúng không nhất thiết trùng nhau...

5. Kết luận

1. Có thể nói rằng, xét sự hình thành cấu trúc vào Nam từ góc độ tạo nghĩa, về một phương diện nào đó, thực chất là giải mã quá trình đồng hóa sự nhận thức thế giới thực hữu vào ngôn ngữ với cấu trúc đã xác định qua năng lực cảm nhận chủ quan có thể có của con người Việt Nam xã hội lịch sử cụ thể.

2. Quá trình giải mã không thể không đi vào cơ chế liên thông của sự chuyển hóa từ bình diện tư duy lô

gích lên bình diện ngữ nghĩa - ngữ pháp. Tại đây, nếu không chú ý sự rộng mở thêm nét nghĩa mới trong các trường nghĩa của *vào* và *Nam* thì không có điều kiện để nhận dạng đích thực cái động lực bên trong của sự chuyển hóa từ bình diện tư duy lô gích lên bình diện ngôn ngữ trong quá trình tạo nghĩa

3. Mặt khác, trong quá trình này, nếu không thấy được cơ chế chuyển hóa mang tính liên thông giữa phạm trù quy mô và phạm trù cấp độ (vốn không tách rời với hệ hình và hệ liên tưởng trong môi liên hệ giữa đồng đại và lịch đại) thì khó nhận dạng đầy đủ tính biện chứng của phương thức cấu trúc hóa (từ bình diện tư duy lô gích lên bình diện ngôn ngữ) đối với cấu trúc *vào Nam*.

4. Cuối cùng, từ chiều sâu về mặt phương pháp luận, trong cách xử lý, chúng tôi không tách khỏi sự kết hợp giữa hai hướng nhìn: Đó là hướng nhìn lịch đại hồi quan (retrospective diachrony) và hướng nhìn đồng đại động (optimal synchrony).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích - Ngữ nghĩa - Ngữ pháp*, H., 1987.
2. V.B.Kacevich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, H., 1995.

3. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt đương đại*, Luận án TSKH bảo vệ 1985 tại Đại học Tổng hợp Humboldt, Berlin.

4. Tập thể tác giả, *Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học*, H., 1984.

5. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, H., 2005.

6. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt trong sự so sánh với những dân tộc khác*, H., 2002.

7. F.de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, H., 1973.

SUMMARY

The paper is based on the argument presented in my Doctoral Dissertation entitled “*Words expressing moving directions in contemporary Vietnamese*” defended in 1985 at Humboldt University (Germany). The meanings of *VAO Nam* have developed from the meanings of *VAO* and *Nam*. However, this process of the structural meaning creation can not be separated from the interrelationships between language, thought and intergration of the perception of the real world into language. Methodologically, it is necessary to combine both the retrospective diachrony and the optimal synchrony perspectives in studying the process of formation of space movement structure *vào Nam*.